

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐAK LAK KHÓA VI  
KỶ HỌP BẤT THƯỜNG  
(Từ ngày 01 đến 02 tháng 10 năm 2003)

**NGHỊ QUYẾT**

*Về các loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐAK LAK

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi) được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 21-6-1994 ;

- Sau khi xem xét Tờ trình số 2418/TT-UB ngày 16 tháng 9 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Dak Lak về “Các loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh” ; Báo cáo thẩm tra số 118/BC-KTNS ngày 30 tháng 9 năm 2003 của Ban Kinh tế và ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ**

1. Tán thành và thông qua đề án về “Các loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh”.

2. Giao cho Thường trực HDND và Ủy ban nhân dân tỉnh Dak Lak điều chỉnh mức thu, đối tượng thu và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

---

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, kỳ họp bất thường thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2003.*

HĐND TỈNH ĐAK LAK  
CHỦ TỊCH

Y LY NIỀ KIỂM

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **ĐỀ ÁN**

V/v xây dựng các loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh .

### **A) VAI TRÒ MỤC TIÊU CỦA VIỆC BAN HÀNH CÁC LOẠI PHÍ:**

Trong thời gian vừa qua thực hiện Nghị định số: 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, đối với tỉnh ta cơ bản là thực hiện các loại phí, lệ phí do Trung ương quy định, ngoài ra HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành một số loại lệ phí, phí thực hiện trên địa bàn tỉnh, qua thực hiện còn một số tồn tại như: chưa phân định rõ sự khác nhau giữa phí thuộc ngân sách nhà nước và phí, giá kinh doanh dịch vụ nên trong quá trình thực hiện đôi khi còn nhầm lẫn... một số loại phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền quy định, một số địa phương còn tự quy định phí, theo đánh giá của Bộ Tài chính thì đây là tình trạng chung trong cả nước.

Để khắc phục tình hình trên ngày 28/8/2001 UBND tỉnh ban hành Pháp lệnh phí, lệ phí số: 38/2001/PL-UBND ngày 03/6/2002 Chính phủ ban hành Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí và Bộ Tài chính ban hành các Thông tư hướng dẫn việc thực hiện, trong đó có quy định: Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định trong danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ. Tổ chức, cá nhân nộp phí được hoàn trả trực tiếp bằng một dịch vụ tương ứng và quy định rõ thẩm quyền ban hành các loại phí và lệ phí của Chính phủ, Bộ Tài chính, HĐND cấp tỉnh, thành phố, riêng đối với HĐND cấp tỉnh, thành phố được quy định 20 loại phí tại địa phương.

Việc phân rõ trách nhiệm được ban hành các loại phí có ý nghĩa, mục tiêu và vai trò rất quan trọng như:

- Thiết lập khung pháp lý rõ ràng đầy đủ phù hợp với yêu cầu quản lý Nhà nước về phí và lệ phí, tăng cường và thống nhất quản lý các khoản thu phí, lệ phí. Tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước và nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật đối với cơ quan thu phí, lệ phí.

- Nghiêm cấm việc tùy tiện ban hành không đúng thẩm quyền và tổ chức thu phí, lệ phí không đúng quy định, lập lại kỷ cương trong việc ban hành chính sách huy động đóng góp của nhân dân dưới mọi hình thức phí, lệ phí, thực hiện tốt chính sách xã hội hóa và cải cách thủ tục hành chính của Đảng và nhà nước.

- Tập trung nguồn thu và chống thất thu ngân sách nhà nước về phí, lệ phí góp phần quản lý chi tiêu tiết kiệm đúng mục đích, thực hiện công bằng xã hội.

**B) TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU PHÍ:**

Theo báo cáo của Cục Thuế tỉnh kết quả thực hiện thu một số loại phí do UBND tỉnh quy định năm 2002 và 6 tháng đầu năm 2003 như sau:

STT	Danh mục phí	Năm 2002 (đ)	6 tháng đầu năm 2003 (đ)
01	Phí chợ	474.045.000	441.523.000
02	Phí sử dụng đường bộ	33.553.735.000	15.735.423.000
	Trong đó: Thu tỉnh lộ 1	998.530.000	1.264.000.000
03	Phí an ninh trật tự	146.460.000	
04	Phí sử dụng lề đường, bến bãi	48.240.000	162.064.000
05	Phí vệ sinh	3.250.000	29.679.000
06	Phí tham quan danh lam thắng cảnh	13.258.000	129.376.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>34.238.988.000</b>	<b>16.498.065.000</b>

Trong tổng số thu phí năm 2002 và 6 tháng đầu năm 2003, nếu chỉ tính phần thu phí sử dụng đường bộ tỉnh lộ 1 (trừ số thu của các trạm trên các quốc lộ) thì tổng số thu các loại phí trên chỉ đạt **1.683.783.000 đ** của năm 2002 và 6 tháng đầu năm 2003 là **2.026.642.000 đ**.

Qua đó cho thấy số thu phí của tỉnh ở mức thấp.

**C) NỘI DUNG XÂY DỰNG CÁC LOẠI PHÍ TRÌNH HĐND QUYẾT ĐỊNH:****1) Các loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh:**

Theo quy định của Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ, HĐND tỉnh được quyền quyết định đối với các loại phí như sau:

- 1- Phí xây dựng
- 2- Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính
- 3- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất
- 4- Phí chợ
- 5- Phí đấu thầu, đấu giá (**đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu**)
- 6- Phí sử dụng đường bộ (đối với đường thuộc địa phương quản lý)
- 7- Phí qua cầu (đối với cầu thuộc địa phương quản lý)
- 8- Phí qua đò
- 9- Phí qua phà (đối với phà thuộc địa phương quản lý)
- 10- Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước
- 11- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai
- 12- Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)
- 13- Phí an ninh, trật tự
- 14- ~~Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô~~
- 15- Phí tham quan danh lam thắng cảnh (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý)
- 16- Phí tham quan di tích lịch sử (đối với di tích lịch sử thuộc địa phương quản lý)
- 17- Phí tham quan công trình văn hóa (đối với công trình văn hóa thuộc địa phương quản lý)
- 18- Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý)

- 19- Phí vệ sinh
- 20- Phí phòng chống thiên tai.

**2) Các loại phí được UBND tỉnh quy định đang thực hiện trên địa bàn tỉnh:**

- 1- Phí chợ (Quyết định số: 2970/QĐ-UB ngày 09/11/2000)
- 2- Phí sử dụng đường bộ đối với đường thuộc địa phương quản lý (Quyết định số: 2969/QĐ-UB ngày 09/11/2000)
- 3- Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước (Quyết định số: 2970/QĐ-UB ngày 09/11/2000)
- 4- Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô
- 5- Phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý (Quyết định số: 2968/QĐ-UB ngày 09/11/2000)
- 6- Phí tham quan di tích lịch sử đối với di tích lịch sử thuộc địa phương quản lý (Quyết định số: 2968/QĐ-UB ngày 09/11/2000)
- 7- Phí tham quan công trình văn hóa đối với công trình văn hóa thuộc địa phương quản lý (Quyết định số: 2968/QĐ-UB ngày 09/11/2000)
- 8- Phí vệ sinh (Quyết định số: 1296/QĐ-UB ngày 28/6/1997)

**3) Các loại phí đang thực hiện theo quy định của Trung ương:**

- 1- **Phí đấu thầu, đấu giá (thực hiện theo ND: 86/CP về quy chế bán đấu giá, ND: 88/CP về quy chế đấu thầu)**
- 2- Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)
- 3- Phí dự thi, dự tuyển (Thông tư liên tịch số: 28/TT-BTC-GDDT)
- 4- Phí an ninh, trật tự (Nghị định số: 35/CP, Nghị định số: 46/CP của Chính phủ, Nghị quyết số: 16/2002/NQ-HĐ ngày 11/7/2002 của HĐND tỉnh)
- 5- Phí phòng chống thiên tai (Nghị định số: 50/CP của Chính phủ)

**4) Các loại phí chưa quy định:**

- 1- Phí xây dựng
- 2- Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính
- 3- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất
- 4- Phí qua cầu (đối với cầu thuộc địa phương quản lý)
- 5- Phí qua đò
- 6- Phí qua phà
- 7- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

**Trong tổng số 20 loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh có:**

- 8 loại phí đã được UBND tỉnh quy định
- 5 loại phí thực hiện theo quy định của Trung ương
- 7 loại phí chưa ban hành

**Về nội dung xây dựng các loại phí bao gồm:**

Căn cứ Thông tư số: 71/2003/TT-BTC ngày 30/7/2003 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

**Trung ương” và các quy định của Trung ương kết hợp tình thực tế tại địa phương, việc xây dựng các loại phí theo quan điểm sau:**

- 8 loại phí đã được UBND tỉnh quy định có xem xét đề nghị bổ sung và điều chỉnh mức thu cho phù hợp với thực tế.

- Các loại phí còn lại, có loại phí đề nghị tiếp tục thực hiện theo quy định của Trung ương, có loại phí đề nghị ban hành mới, có loại thực tế chưa phát sinh nên đề nghị không quy định.

- Trong đề án chỉ đề nghị mức thu của từng loại phí còn mức trích theo tỷ lệ % để lại cho các đơn vị làm nhiệm vụ thu phí và số phải nộp ngân sách, cũng như việc xác định đối tượng miễn, giảm thu phí và giao cho đơn vị, cơ quan nào làm nhiệm vụ thu phí, loại phí nào là khoản thu của NSNN không phải chịu thuế, loại phí (giá) dịch vụ nào của đơn vị hoạt động kinh doanh dịch vụ phải chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế, đề nghị HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh xem xét quy định cho phù hợp với thực tế của từng đơn vị thu phí.

- Xây dựng mức thu các loại phí ở mức thấp, vừa phải nhất là các loại phí mới ban hành, chủ yếu tạo ý thức trách nhiệm cho nhân dân trong việc thực hiện chính sách của nhà nước và bảo đảm đủ trang trải chi phí cho đơn vị thực hiện và góp phần thu cho ngân sách nhà nước.

## I) Các loại phí đề nghị bổ sung và điều chỉnh mức thu cho phù hợp thực tế:

### 1) Phí sử dụng đường bộ đường Tỉnh lộ: (quy định chung cho các đường tỉnh lộ):

STT	CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	MỨC THU		
		Lượt	Tháng	Quý
01	Xe mô tô các loại	500	10.000	25.000
02	Xe lam, máy cày, xe công nông...	2.000	60.000	150.000
03	Xe du lịch, vận chuyển hành khách			
	Xe con 4 chỗ ngồi trở xuống	5.000	150.000	400.000
	Xe trên 04 chỗ tới dưới 12 chỗ ngồi	7.000	210.000	560.000
	Xe từ 12 chỗ đến 30 chỗ ngồi	12.000	360.000	950.000
	Xe từ 31 chỗ ngồi trở lên	20.000	600.000	1.600.000
04	Xe vận tải hàng hoá (trọng tải chở hàng)			
	Xe có trọng tải dưới 2,5 tấn	7.000	210.000	560.000
	Xe có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	10.000	300.000	800.000
	Xe có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	15.000	450.000	1.200.000
	Xe có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở container 20 feet, xe múc, xe ủi, xe lu...	30.000	900.000	2.400.000
	Xe có trọng tải từ 18 tấn trở lên, xe chở container 40 feet các loại xe reo.	60.000	1.800.000	4.800.000

### 2) Phí giữ xe đạp, xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Các huyện, TP.BMT (đ)	Các khu du lịch (đ)
01	Xe đạp	Lượt ngày đêm	500 1.000	1.000 2.000
02	Xe mô tô	Lượt ngày đêm	1.000 2.000	2.000 4.000
03	Loại xe 3 bánh, máy cày tay, xe công nông, xe lam....	Lượt ngày đêm	4.000 6.000	-
04	Xe ô tô: - Dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 4 tấn  - Từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 4 tấn trở lên	Lượt ngày đêm  Lượt ngày đêm	7.000 10.000 15.000 20.000	10.000 20.000 20.000 30.000

Riêng đối với phí giữ xe đạp, xe máy thu của học sinh, sinh viên... tại các trường phổ thông, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề và các cơ sở đào tạo trong tỉnh là:

- Xe đạp: 200 đ/lượt, thu vé tháng: 5.000 đ/tháng/HS
- Xe máy: 500 đ/lượt, thu vé tháng: 10.000 đ/tháng/HS

### 3) Phí tham quan danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, các công trình văn hoá:

(Từ tình hình thực tế tại địa phương 3 loại phí là: Phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí tham quan di tích lịch sử, phí tham quan công trình văn hóa đề nghị ban hành chung trong một văn bản gọi là Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa)

STT	Đối tượng thu phí	Từ 15 tuổi Trở lên (đ/lượt)	Dưới 15 tuổi (đ/lượt)
I	Tham quan các điểm danh lam thắng cảnh:		
	1) Thác Trinh nữ	6.000	3.000
	2) Thác Krông Kma- Krông Bông	5.000	2.500
	3) Vườn Quốc gia Yok Đôn	3.000	1.500
	4) Thác Bầy Nhánh	6.000	3.000
	5) Trung tâm du lịch Yok Đôn của Cty TMDL cổ phần Ban mê	6.000	3.000
	6) Cụm thác Đray Sáp (bao gồm: thác Đray Sáp, thác Gia Long, thác Đray Nu)	8.000	4.000
	7) Các điểm tham quan danh lam thắng cảnh khác	3.000	1.500
II	Các công trình văn hoá, di tích lịch sử	2.000	Không thu

### 4) Phí vệ sinh:

STT	Loại phí- Đối tượng thu phí	TP. Buôn Ma Thuột	Các huyện còn lại
		(đ/tháng)	(đ/tháng)
1	Khách sạn:		

	- Khách sạn có nhà hàng ăn uống	180.000	150.000
	- Khách sạn không có nhà hàng ăn uống	130.000	100.000
2	Nhà trọ, phòng ngủ:	70.000	40.000
3	Các cơ sở y tế (trừ rác thải y tế):		
	- Bệnh viện tỉnh	500.000	
	- Trung tâm y tế TP Buôn Ma Thuột, nhà hộ sinh TP BMT, bệnh viện y học cổ truyền tỉnh, trung tâm y tế huyện.	200.000	200.000
	- Cơ sở y tế tư nhân có giường bệnh	100.000	50.000
	- Cơ sở y tế tư nhân không có giường bệnh	50.000	20.000
	- Trạm y tế xã, phường, thị trấn	20.000	10.000
4	Ăn uống, giải khát:		
	- Nhà hàng ăn uống	150.000	90.000
	- Hộ, điểm ăn uống, điểm tâm, giải khát, quán cà phê.	90.000	20.000
5	- Hộ, cơ sở sản xuất gia công chế biến gỗ, hàng mộc dân dụng, cơ sở xay xát.	100.000	50.000
	- Garage sửa chữa xe ô tô, các cơ sở hàn tiện, sửa chữa cơ khí, hộ mua bán sỉ trái cây, rau, bắp, bí, hộ điểm kinh doanh nông sản, đại lý gar, điểm thu mua phế liệu.	80.000	40.000
6	- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	300.000	150.000
7	- Cơ sở, điểm mua bán xe mô tô, xe ô tô, máy công cụ, rạp chiếu bóng, nhà văn hoá, các dịch vụ vui chơi giải trí.	80.000	40.000
	- Hộ kinh doanh các ngành: Văn hoá phẩm, sửa chữa xe máy, hiệu may, đóng giày dép, mua bán thuốc tây, thuốc nam, thuốc bắc; mua bán cây cá cảnh; mua bán xe đạp, phơ tùng ô tô, mua bán radio casset, ti vi, điểm dân dụng, điểm tử khác, cửa hàng mua bán tạp hoá, tạp phẩm;	50.000	20.000
	- Các hộ kinh doanh khác còn lại	20.000	10.000
8	- Trụ sở các tổ chức, cơ quan, đơn vị	50.000	25.000
	- Trường học:		
	. Trường mầm non	20.000	10.000
	. Trường tiểu học, trung học cơ sở	30.000	15.000
	. Trường THPT, Đại học, cao đẳng, THCN, cơ sở GD khác	50.000	20.000
9	Các hộ không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh (kể cả các hộ ở khu tập thể)	8.000	6.000

## 5) Phí chợ:

STT	Đối tượng thu	ĐVT	Mức thu (đồng)
<b>A</b>	<b>TP Buôn Ma Thuột</b>		
1	Chợ Buôn ma Thuột (chợ đường Điện Biên Phủ)		
a	- Hộ có sạp (không áp dụng cho hộ dấu thau mặt bằng KD):		
	Sạp loại A	hộ /tháng	120.000

	Sạp loại B	hộ /tháng	90.000
	Sạp loại C	hộ /tháng	60.000
b	Hộ kinh doanh không thường xuyên	ngày	1.000
2	Các chợ xã, phường Tân An, Tân Hoà, Tân Lập, Ea Tam, Khánh Xuân, Thành Công, Hoà Thắng, Hoà Thuận		
a	Hộ kinh doanh thường xuyên	hộ /tháng	40.000
b	Hộ kinh doanh không thường xuyên	ngày	1.000
3	Chợ các xã, phường còn lại		
a	Kinh doanh thường xuyên	hộ /tháng	20.000
b	Hộ kinh doanh không thường xuyên	ngày	500
<b>B</b>	<b>Chợ trung tâm các huyện, thị trấn:</b>		
1	Chợ các huyện: Krông Păk, Krông Buk, Đăk Mil, Ea Kar, Ma Đrăk, Ea Hleo, Krông Ana, Cư Mgar, Cư Jút, Đăk Nông, Đăk Rlấp		
a	Kinh doanh thường xuyên	hộ /tháng	50.000
b	Hộ kinh doanh không thường xuyên	ngày	1.000
2	Chợ các huyện còn lại ( trừ điểm 1 nêu trên)		
a	Kinh doanh thường xuyên	hộ /tháng	15.000
b	Hộ kinh doanh không thường xuyên	ngày	500

#### 6) Phí sử dụng lê đường, bến bãi:

STT	Đối tượng thu phí	ĐVT	Mức thu (đồng)
01	Loại xe 3 bánh, máy cày tay, xe công nông, xe lam	ngày	4.000
		ngày đêm	6.000
02	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 4 tấn	ngày	7.000
		ngày đêm	10.000
03	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 4 tấn trở lên	ngày	15.000
		ngày đêm	20.000

#### II) Các loại phí ban hành mới:

##### 7) Phí xây dựng:

- Đối tượng thu phí:

+ Chủ đầu tư xây dựng công trình để sản xuất, kinh doanh.

+ Hộ gia đình làm nhà ở mới thuộc địa bàn TP. Buôn Ma Thuột và khu vực thị trấn, thị tứ các huyện.

- Mục đích thu: Để có nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng.

- Mức thu: Để từng bước tạo ý thức và trách nhiệm cho nhân dân trong việc đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, do đó mức thu ban đầu đề nghị ở mức thấp, vừa phải để thuận lợi cho việc thu phí như sau:

a) Nhà ở : Hộ gia đình làm nhà ở mới cấp 1,2,3 mức thu 200.000 đ/hộ, làm biệt thự thu 500.000 đ/hộ, làm nhà cấp 4 thu 50.000 đ/hộ,

b) Công trình xây dựng để sản xuất, kinh doanh:

- Công trình cấp 1,2 thu: 1.000.000 đ/công trình

- Công trình cấp 3 thu: 500.000 đ/công trình

- Công trình cấp 4 thu: 200.000 đ/công trình

### 8) Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính:

- Đối tượng thu phí: Chủ dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Mục đích thu: Để có nguồn kinh phí hỗ trợ thêm cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

- Mức thu: Để cho các chủ dự án từng bước có ý thức trong việc đóng góp hỗ trợ cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ và thuận lợi cho việc thu phí, do đó mức thu được xác định ở mức thấp, vừa phải như sau:

- + Dự án có diện tích 500 m<sup>2</sup> trở xuống thu: 100.000 đ/dự án.
- + Dự án có diện tích trên 500 m<sup>2</sup> đến 1.000 m<sup>2</sup> thu: 200.000 đ/dự án.
- + Dự án có diện tích trên 1.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> thu: 500.000 đ/dự án.
- + Dự án có diện tích trên 10.000 m<sup>2</sup> trở lên thu: 1.000.000 đ/dự án.

### 9) Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:

- Đối tượng thu phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất (áp dụng cho cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất).

- Mục đích thu: Để bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ và các điều kiện để cấp quyền sử dụng đất.

- Mức thu:

+ Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở và việc chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất mức thu: 200.000 đ/hồ sơ (trường hợp cấp lại mức thu 100.000 đ/hồ sơ).

+ Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh:

- . Diện tích dưới 5.000 m<sup>2</sup> thu: 300.000 đ/hồ sơ
- . Diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> dưới 10.000 m<sup>2</sup> thu: 600.000 đ/hồ sơ
- . Diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> dưới 50.000 m<sup>2</sup> thu: 1.000.000 đ/hồ sơ
- . Diện tích từ 50.000 m<sup>2</sup> trở lên thu: 2.000.000 đ/hồ sơ
- . Cấp lại do bị biến động thu bằng 50% cấp mới

### 10) Phí qua đò:

Mức thu xác định theo thực tế hiện nay chủ đò (UBND các xã) đang thu của nhân dân đi đò trên sông Krông Nô tại xã Ea Rbin và xã Nam Ka huyện Krông Nô là:

- Người: 500 đ/lượt/người
- Xe đạp: 500 đ/lượt/xé
- Xe máy: 1.000 đ/lượt/xé
- Hàng hóa: 2.000 đ/tạ

### 11) Phí qua phà:

Mức thu xác định theo thực tế hiện nay chủ đò (UBND các xã) đang thu của nhân dân đi qua phà trên cánh đồng Buôn Tráp, qua phà Ea Chai huyện Krông ANa là:

- Người: 500 đ/lượt/người
- Xe đạp: 500 đ/lượt/xẻ
- Xe máy: 1.000 đ/lượt/xẻ
- Xe máy cày: 3.000 đ/lượt/xẻ
- Xe ô tô, xe cày độ chế: 5.000 đ/lượt/xẻ

#### 12) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

- Đối tượng thu phí: Cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như cơ quan địa chính, UBND xã, phường, thành phố, huyện...) đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất (áp dụng cho cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất).

- Mục đích thu: Để bù đắp chi phí quản lý, bảo quản tài liệu.
- Mức thu: 200.000 đ/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp)

#### 13) Phí thư viện:

Mức thu đề nghị như đang áp dụng hiện hành:

- Thẻ đọc, mượn: 10.000 đ/thẻ/năm đối với người lớn
- Thẻ đọc, mượn: 5.000 đ/thẻ/năm đối với thiếu nhi

#### 14) Phí đấu thầu, đấu giá:

Theo Nghị định số: 86/CP về quy chế bán đấu giá trong đó có quy định mức thu lệ phí theo tỷ lệ % đối với người bán tài sản và Nghị định số: 88/CP về quy chế đấu thầu thì thu lệ phí qua việc bán hồ sơ mời thầu cho người tham gia đấu thầu.

**Thực tế qua việc tổ chức bán đấu giá (tài sản, bất động sản...) cho thấy có tình trạng một số người tham gia đấu giá nhưng thực chất không mua tài sản mà chỉ gây sức ép đối với người muốn mua tài sản để kiếm tiền (dạng cò mồi)... Để hạn chế tình trạng trên cần phải thu mọi khoản phí của người tham dự đấu giá gọi là phí tham dự đấu giá mức thu đề nghị như sau:**

- Tài sản có giá trị dưới 50 triệu đồng thu 0,2%/giá trị tài sản/lượt (giá trị tài sản được xác định theo giá sàn để đấu giá)
- Tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên thu 100.000 đ/lượt

#### 15) Phí dự thi, dự tuyển:

1) Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (trường phổ thông, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề) phí dự thi, dự tuyển thực hiện Thông tư liên tịch số: 28/TT-BTC-GDDT.

2) Đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý (giáo dục thường xuyên, trường chính trị, trường quản lý kinh tế...) mức thu phí dự thi, dự tuyển:

a) Trường hợp liên kết các trường Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong nước để mở lớp đào tạo mức thu phí dự thi, dự tuyển thực hiện theo quy định của trường Đại học, cao đẳng liên kết.

b) Tự mở lớp hoặc mở lớp bồi dưỡng theo chủ trương của cấp có thẩm quyền ban hành mức thu phí dự thi, dự tuyển thực hiện như sau:

- Đăng ký hồ sơ dự thi: 30.000 đ/thí sinh
- Dự thi văn hóa: 20.000 đ/thí sinh/lần dự thi tuyển

#### 16) Phí phòng chống thiên tai:

Phí phòng chống thiên tai là một trong những nguồn kinh phí của Quỹ phòng chống lụt bão của địa phương.

##### a) Mức thu hiện nay:

Theo quy định tại Nghị định số: 50/CP ngày 10/5/1997 là:

- Công dân trong độ tuổi (nam: 18 đến 60, nữ: 18 đến 55) thu 1 kg thóc/người/năm đối với hộ nông nghiệp, 2 kg thóc/người/năm đối với đối tượng khác (theo giá thóc thu thuế nông nghiệp)

- Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế thu hai phần vạn trên tổng số vốn SXKD nhưng không quá 5 triệu đồng/năm.

##### b) Mức phí phòng chống thiên tai:

Để việc thu phí được thuận lợi và phù hợp với tình hình thực tế mức phí đề nghị như sau:

- Hộ gia đình thu 5.000 đ/hộ/năm
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh không tác động xấu đến môi trường thu 100.000 đ/năm .
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh tác động xấu đến môi trường thu 1.000.000 đ/năm

#### 17) Phí an ninh trật tự:

Phí an ninh trật tự là một trong những nguồn kinh phí của quỹ an ninh trật tự của địa phương.

##### a) Mức thu hiện nay:

Quy định tại Nghị quyết số: 16/2002/NQ-HĐ ngày 11/7/2002 của HĐND tỉnh là:

- Đối với hộ gia đình thuộc vùng 1: 20.000 đ/năm
- Đối với hộ gia đình thuộc vùng 2: 15.000 đ/năm
- Đối với hộ gia đình thuộc vùng 3: 10.000 đ/năm

##### b) Mức thu phí an ninh trật tự:

Để việc thu phí được thuận lợi và phù hợp với tình hình thực tế mức thu phí đề nghị như sau:

- Hộ có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các phường TP. Buon Ma Thuột và thị trấn các huyện : 120.000 đ/năm
- Các hộ còn lại:
  - . Đối với hộ gia đình thuộc vùng 1: 20.000 đ/năm (như hiện nay)
  - . Đối với hộ gia đình thuộc vùng 2: 15.000 đ/năm “
  - . Đối với hộ gia đình thuộc vùng 3: 10.000 đ/năm “
- Cơ quan đơn vị hành chính, sự nghiệp, tổ chức khác: 300.000 đ/năm
- Doanh nghiệp các thành phần kinh tế 600.000 đ/năm

### III) Loại phí chưa ban hành:

#### 18) Phí qua cầu (thực tế chưa phát sinh)